

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**
Số: 581/VNECO/TCKT

(V/v Giải trình số liệu BCTC Công ty mẹ
trước và sau kiểm toán năm 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 691/2012/SGDHCM-NY ngày 13/4/2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh V/v giải trình số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ trước và sau kiểm toán năm 2011. VNECO xin giải trình như sau:

I. Giải trình chênh lệch kết quả BCTC VNECO năm 2011 trước và sau kiểm toán.

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng:

Năm 2011 (trước kiểm toán)	:	531.768.734.302 đồng
Năm 2011 (sau kiểm toán)	:	532.538.869.364 đồng
Tăng	:	770.135.062 đồng

Nguyên nhân: Do tổng hợp điều chỉnh tăng, giảm doanh thu thực hiện trong năm 2011, trong đó:

- Công trình ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông phát sinh thêm khối lượng được chủ đầu tư nghiệm thu đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Các công trình ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh, ĐZ Cay Lậy - Trà Nóc, Cung cấp lắp đặt hệ thống ăngten Huawei không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Doanh thu cho thuê văn phòng đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong năm.

2- Giá vốn hàng bán:

Năm 2011 (trước kiểm toán)	:	379.887.336.315 đồng
Năm 2011 (sau kiểm toán)	:	373.749.165.135 đồng
Giảm	:	6.138.171.180 đồng

Nguyên nhân: Do tổng hợp điều chỉnh tăng, giảm giá vốn công trình năm 2011, trong đó:

- Công ty kiểm toán yêu cầu điều chỉnh tăng tỷ lệ lãi gộp tại các công trình ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh, ĐZ 200KV Cay Lậy - Trà Nóc và Cung cấp lắp đặt hệ thống ăng ten Huawei theo giá giao khoán trên các hợp đồng giao khoán cho các đơn vị có khối lượng thực hiện trong năm 2011.
- Công ty kiểm toán yêu cầu điều chỉnh giảm tỷ lệ lãi gộp tại công trình ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông theo giá giao khoán trên các hợp đồng giao khoán cho các đơn vị có khối lượng thực hiện trong năm 2011.
- Công ty kiểm toán yêu cầu điều chỉnh chi phí bổ sung sau quyết toán (từ trước năm 2011) của các công trình ĐZ 220KV Thanh Thủy - Hà Giang - Tuyên Quang và công trình thi công lưới điện thành phố Đà Nẵng từ giá vốn hàng bán sang chi phí khác.

3- Chi phí hoạt động tài chính:

Năm 2011 (trước kiểm toán)	:	146.635.239.821 đồng
Năm 2011 (sau kiểm toán)	:	153.328.270.534 đồng
Tăng	:	6.693.030.713 đồng

Nguyên nhân: Do tổng hợp các điều chỉnh:

- Công ty kiểm toán yêu cầu trích lập dự phòng bổ sung các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại các Công ty con (Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế) và Công ty liên kết (Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 6, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 11).
- Công ty kiểm toán yêu cầu điều chỉnh giảm dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại các Công ty con (Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MẾCA) và tại Công ty liên kết (Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2); điều chỉnh giảm dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn các mã chứng khoán LAF và LCG
- Phân loại lại chi phí tư vấn phát hành trái phiếu phát sinh năm 2011 số tiền 587.417.574 đồng từ Chi phí quản lý doanh nghiệp sang Chi phí tài chính.

4- Chi phí khác:

Năm 2011 (trước kiểm toán)	:	1.215.428.231 đồng
Năm 2011 (sau kiểm toán)	:	2.081.882.651 đồng
Tăng	:	866.454.420 đồng

Nguyên nhân: Công ty kiểm toán yêu cầu điều chỉnh chi phí bổ sung sau quyết toán (từ trước năm 2011) của các công trình ĐZ 220KV Thanh Thủy - Hà Giang - Tuyên Quang và công trình thi công lưới điện thành phố Đà Nẵng từ giá vốn hàng bán sang chi phí khác.

5- Thuế TNDN hiện hành:

Năm 2011 (trước kiểm toán)	:	1.351.551.502 đồng
Năm 2011 (sau kiểm toán)	:	789.015.479 đồng
Giảm	:	562.536.023 đồng

Nguyên nhân: Do thu nhập tính thuế TNDN thay đổi, trong đó:

- Cổ tức được chia trong năm 2011 là 2.181.398.935 đồng được loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế TNDN
- Chi phí không hợp lý số tiền là 5.720.069 đồng bị loại trừ khỏi chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Do đó thuế TNDN giảm số tiền là 562.536.023 đồng.

Các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty lũy kế năm 2011 sau kiểm toán tăng so với trước kiểm toán là 488.070.796 đồng.

II. Giải trình chênh lệch tăng 201,71 tỷ đồng tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác năm 2011 đã kiểm toán so với số liệu chưa kiểm toán trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Do nhầm khi xác định dòng tiền từ việc bù trừ công nợ khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tổng Công ty phát hành đính chính Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ thay thế cho Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ đã phát hành hành (Phụ lục 01 đính kèm).

III. Bổ sung Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo quy định: Tổng Công ty và đơn vị kiểm toán sẽ bổ sung theo đúng quy định (phụ lục 02 đính kèm).

IV. Bổ sung chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 đ	Năm 2010 đ
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.542.725.301	22.821.959.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	72,81	573,23

VNECO trân trọng giải trình!

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM (AISC)
GIÁM ĐỐC


Đào Tiên Đạt

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC


ĐOÀN ĐỨC HỒNG

PHỤ LỤC 01 - Đính kèm công văn số 581/VNECO/TCKT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
 Địa chỉ: 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
 Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

MẪU SỐ B03 - DN
 Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2011 đ	Năm 2010 đ
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	312.453.987.851	231.499.595.260
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(274.893.177.071)	(184.676.144.493)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.417.509.043)	(6.516.893.153)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(43.980.414.952)	(97.099.013.322)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.833.038.923)	(4.910.239.289)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.336.215.077	2.079.035.530
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125.505.934.010)	(124.598.602.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(127.839.871.071)	(184.222.262.167)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(69.000.003.961)	(55.599.009.727)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	200.074.368.462	211.964.583.707
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.200.414.314)	(18.504.261.920)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	615.121.300	73.062.897.548
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.588.626.060)	(40.382.087.858)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.682.276.920	5.650.555.740
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	118.582.722.347	176.192.677.490
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	0	253.807.440.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.729.618.048)	(7.039.440.349)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	123.549.757.396	112.894.766.076
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(133.220.661.615)	(313.947.747.120)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.993.431.380)	(17.939.860.406)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.393.953.647)	27.775.158.201
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(40.651.102.371)	19.745.573.524
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.982.679.418	64.152.035.822
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.881	85.070.072
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.331.593.928	83.982.679.418

PHỤ LỤC 02 - Đính kèm công văn số 581/VNECO/TCKT

1. Doanh thu theo bộ phận kinh doanh trực thuộc

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo hai lĩnh vực doanh chính là hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ. Bên cạnh đó, Tổng Công ty còn có một số hoạt động khác, chi tiết tiết theo Bảng sau:

Đơn vị tính: đồng

Năm 2011	Hoạt động khách sạn, du lịch và dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác: Bán hàng và cho thuê nhà	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.615.491.746	527.253.596.637	606.953.008	532.476.041.391
Giá vốn hàng bán	5.939.011.906	367.498.369.358	311.783.871	373.749.165.135
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(1.323.520.160)	159.755.227.279	295.169.137	158.726.876.256

PHỤ LỤC 02 - Định kèm công văn số 581/VNECO/TCKT (tiếp theo)

2. Doanh thu theo địa bàn hoạt động kinh doanh xây lắp điện

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm 2011	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
I.	Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh phía Nam)	65.502.908.690	45.708.890.638	19.794.018.052
1	Công trình ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	45.245.801.239	30.053.579.989	15.192.221.250
2	Công trình ĐZ 220kV Ô Môn - Thốt Nốt	(175.642.850)	1.152.085.031	(1.327.727.881)
3	Công trình ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đăk Nông	2.542.119.701	2.542.119.701	0
4	Công trình TBA 220kV Phan Thiết	852.237.905	852.237.905	0
5	Công trình Xây lắp cột anten 70m, 75m tính kiên Giang, Đ/Tháp	846.397.793	921.223.863	(74.826.070)
6	Công trình ĐZ 220kV Cay Lậy - Trà Nóc	(632.440.764)	(614.411.190)	(18.029.574)
7	Công trình ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	3.835.032.865	2.925.443.877	909.588.988
8	Công trình Trạm biến áp 500kV Ô Môn	9.668.098.090	5.363.926.313	4.304.171.777
9	Công trình ĐZ 220kV Ô Môn - Sóc Trăng	5.919.620.630	4.354.826.739	1.564.793.891
10	Công trình cung cấp thiết bị liên quan và xây dựng nhà trạm BTS	665.311.778	629.785.416	35.526.362
11	Cung trình cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	(3.927.507.825)	(3.135.807.133)	(791.700.692)
12	Công trình mở rộng 2 ngăn lô Đz 220kV tại NMD Ô Môn	663.880.128	663.880.128	0
II.	Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	185.281.163.933	136.232.212.973	49.048.950.960
1	Công trình TBA 500kV Thanh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	43.105.150.695	36.639.378.091	6.465.772.604
2	Công trình ĐZ 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	36.999.430.287	27.749.572.716	9.249.857.572
3	Công trình ĐZ 220kV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	31.047.664.557	23.285.748.418	7.761.916.140
5	Công trình thi công Nhà máy thủy điện Krông H'nh	(123.412.443)	0	(123.412.443)
7	Thủy điện An Khê - Ka Nak	(236.579.065)	(232.722.237)	(3.856.828)
8	Công trình ĐZ 500kV Pleiku - Phươc Mỹ - Cầu Bông	74.488.909.902	48.790.235.986	25.698.673.916
III	Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	276.469.524.014	185.557.265.747	90.912.258.267
1	Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	40.659.003.024	23.241.681.541	17.417.321.483
2	Công trình ĐZ 220kV Bản Lả - Vinh (từ G76-ĐC và MR, HD 43)	3.409.929.622	2.903.127.308	506.802.314
3	Công trình thi công Nhà máy thủy điện Hồi Xuân	144.528.761.805	93.519.597.936	51.009.163.869
4	Công trình ĐZ 500kV Sơn La - Hòa Bình & SL - NQ (gói 13.1)	2.162.313.839	1.859.589.902	302.723.937
5	Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	24.722.576.935	18.297.959.167	6.424.617.768
7	Công trình Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh	60.986.938.789	45.735.309.893	15.251.628.896
IV	Hoạt động kinh doanh khách sạn Xanh Đà Nẵng	4.615.491.746	5.939.011.906	(1.323.520.160)
V	Hoạt động bán hàng và cho thuê văn phòng tại Đà Nẵng	606.953.008	311.783.871	295.169.137
	Tổng Cộng (I+II+III+IV+V)	532.476.041.391	373.749.165.135	158.726.876.256